

BẢNG ĐIỂM

Toán cơ sở(124.1)_LT_03

Học kỳ: 1_2024-2025. Giảng viên: Phạm Thị Hải Châu

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Kiểm tra thường xuyên	Ghi chú
1	245714020130206	Bùi Nguyễn Quỳnh	Anh	6.9	
2	215714020110135	ĐẬU THỊ LAN	ANH	7.1	
3	245714020130001	Hoàng Thị Phương	Anh	6.9	
4	245714020130090	Hồ Quỳnh	Anh	7.1	
5	245714020130079	Lang Nữ Phương	Anh	7.5	
6	245714020130045	Lê Thị Ngọc	Ánh	8.5	
7	245714020130136	Nguyễn Thị Hải	Anh	7.9	
8	245714020130182	Nguyễn Thị Hồng	Anh	9.9	
9	245714020130070	Trần Vi Quỳnh	Anh	7.8	
10	245714020130196	Lô Thị Diệu	Châu	7.7	
11	245714020130183	Nguyễn Minh	Châu	8.9	
12	245714020130131	Hà Thị Quỳnh	Chi	7.2	
13	245714020130007	Nguyễn Thị Yến	Chi	8.9	
14	245714020130094	Lương Thủy	Danh	8.3	
15	245714020130105	Lương Ngọc	Diệp	6.4	
16	245714020130124	Hồ Thị	Dịu	6.9	
17	245714020130214	Lưu Thị	Dung	8.0	
18	245714020130205	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	8.3	
19	245714020130197	Trần Thùy	Dương	8.6	
20	245714020130085	Kha Thị	Giang	7.5	
21	245714020130165	Hồ Thị	Hà	7.6	
22	245714020130018	Lang Thị Hồng	Hạnh	7.3	
23	245714020130052	Lô Thị Hồng	Hạnh	6.9	
24	245714020130066	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	6.2	
25	245714020130042	Phạm Nguyễn Nguyệt	Hằng	7.7	
26	245714020130168	Trần Thị Thuý	Hằng	8.6	
27	245714020130198	Nguyễn Thị	Hiền	8.7	
28	245714020130063	Kha Thị	Hoa	6.5	
29	245714020130120	Nguyễn Thị	Hoa	8.9	
30	245714020130010	Trương Ngọc	Hoa	6.9	
31	245714020130179	Xeo Thi	Hoa	6.7	
32	245714020130174	Nguyễn Diệu	Hồng	7.3	
33	245714020130069	Phạm Thị Minh	Hồng	7.9	

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Kiểm tra thường xuyên	Ghi chú
34	245714020130118	Vi Thị May	Hồng	5.5	
35	245714020130191	Trần Thị	Huệ	6.9	
36	245714020130057	Bùi Thu	Huyền	7.1	
37	245714020130046	Nguyễn Khánh	Huyền	7.7	
38	245714020130123	Trần Thanh	Huyền	8.3	
39	245714020130202	Trương Thị Thanh	Huyền	6.7	
40	245714020130055	Lê Thị Quỳnh	Hương	9.1	
41	245714020130210	Lâu Y	Lây	6.8	
42	245714020130025	Thái Thị	Liên	9.3	
43	245714020130167	Mai Thị Phương	Linh	6.4	
44	245714020130127	Nguyễn Hoàng	Linh	7.1	
45	245714020130028	Nguyễn Thị Khánh	Linh	5.8	
46	245714020130095	Nguyễn Thị Khánh	Linh	7.1	
47	245714020130153	Trương Thị Diệu	Linh	8.3	
48	245714020130092	Võ Thùy	Linh	8.5	
49	245714020130107	Vy Thị Hà	Linh	7.5	
50	245714020130140	Hồ Thị	Luyến	8.9	
51	245714020130040	Đình Thị	Lựu	9.2	
52	245714020130209	Lô Khánh	Ly	7.5	
53	245714020130014	Vi Thị Khánh	Ly	7.3	
54	245714020130098	Trần Thị	Mai	7.6	
55	235714020130145	TRẦN THỊ MAI	NA	5.1	
56	245714020130228	Vi Thị Lê	Na	8.2	
57	245714020130048	Nguyễn Thị	Nga	8.5	
58	245714020130102	Lang Lữ Búa	Ngân	6.7	
59	245714020130062	Lương Thị	Ngân	7.1	
60	245714020130186	Lương Thị Trang	Ngân	6.4	
61	245714020130116	Nguyễn Thị Như	Ngọc	8.3	
62	245714020130219	Lê Thị Thảo	Nguyên	6.6	
63	245714020130088	Hoàng Tuyết	Nhi	7.1	
64	245714020130119	Lê Tâm	Nhi	5.3	
65	245714020130029	Lê Yến	Nhi	7.0	
66	245714020130056	Nguyễn Thị Khánh	Nhi	9.2	
67	245714020130152	Nguyễn Thị Yến	Nhi	7.3	
68	245714020130188	Văn Yến	Nhi	7.1	
69	245714020130026	Vừ Y Mỹ	Nhung	6.4	
70	245714020130180	Hà Thị Quỳnh	Như	6.8	
71	245714020130160	Vi Thị Bảo	Như	7.8	
72	245714020130194	Ngô Thị	Oanh	7.0	

TT	Mã học viên	Họ	Tên	Điểm Kiểm tra thường xuyên	Ghi chú
73	245714020130061	Trần Thị Kim	Oanh	7.9	
74	245714020130108	Lương Thị Y	Phon	7.3	
75	245714020130087	Trần Lê Hà	Phuong	6.7	
76	245714020130173	Trần Thị Hoài	Phuong	8.1	
77	245714020130049	Lê Trương Diệu	Quyên	7.7	
78	245714020130031	Lô Thị Lệ	Quyên	7.8	
79	245714020130134	Lô Thị	Quỳnh	7.3	
80	245714020130081	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	8.9	
81	245714020130190	Hồ Thị	Sang	6.8	

Nghệ An, ngày 11 tháng 01 năm 2025

Trưởng bộ môn

Giảng viên